TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BA ĐÌNH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **51**/2017/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 12 năm 2017
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BA ĐÌNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Lương Thị Phương**

Thư ký Tòa án nhân dân quận B ghi biên bản phiên tòa:

Bà **Phạm Thị Thùy Linh** – Thư ký tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Ông **Vũ Anh Tuấn** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: **585**/2017/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Vân Thùy A**, sinh năm 1976, Đăng ký hộ khẩu thường trú: phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội và nơi cư trú:, phương K, quận T, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Bùi Xuân T**, sinh năm 1975, Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 1 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Vân Thùy A và anh Bùi Xuân T có tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn vào 13 tháng 01 năm 2005 tại UBND phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 04 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2016 đến nay. Nay chị T xác nhận không còn tình cảm với anh T nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Anh T đồng ý với quá trình tìm hiểu, kết hôn như

chị T đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn tuy nhiên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ không đáng có. Anh T xác nhận vẫn còn tình cảm với chị T, tuy nhiên trong trường hợp chị T nhất quyết xin ly hôn, anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Bùi Quang A, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2006 và cháu Bùi Thùy A, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2010. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T đóng góp tiền nuôi con chung là 7.000.000 (bảy triệu) đồng/tháng/02 con. Anh T có nguyện vọng nuôi cháu Bùi Quang A và để chị T nuôi cháu Thùy A.

- Về tài sản chung và nhà ở: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo chỗ ở, không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

- Về các khoản vay nợ: Chị T và anh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại phiên tòa hôm nay chị T, anh T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tống đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thực hiện nguyên tắc hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo khoản 1 Điều 205; khoản 2 Điều 207; khoản 2 Điều 208; Điều 209; Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220; điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63; Điều 226 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh chị. Về con chung hai bên đương sự có đầy đủ điều kiện để nuôi con chung nên giao cháu Bùi Quang A cho anh T và giao cháu Bùi Thùy A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, công nợ, hai bên không yêu cầu tòa án giải quyết, nên không xem xét. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Vân Thùy A và anh Bùi Xuân T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống tại Số 1 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội. Vì vậy, Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Vân Thùy A và anh Bùi Xuân T là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào 13 tháng 01 năm 2005 tại UBND phường C, quận B, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, sống không hợp nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn của vợ chồng xảy ra thì gia đình hai bên có biết có khuyên giải cho vợ chồng nhưng không có kết quả và kể từ tháng 4 năm 2016 đến nay anh chị đã sống ly thân. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần cho anh chị, tuy nhiên không có kết quả, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến gia đình chị T: Trong quá trình anh chị chung sống thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống tình cảm cũng như trong quá trình nuôi dạy con chung. Anh T không có trách nhiệm với con chung, không đóng góp nghĩa vụ tài chính để nuôi con chung; anh T không minh bạch trong vấn đề tài chính. Về con chung, gia đình tha thiết đề nghị Hội đồng xét xử để chị T

được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc cả hai con chung. Về tài sản chung, nhà đất, công nợ đề nghị để hai anh chị tự thỏa thuận.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ tuy nhiên không có kết quả. Tại các biên bản tự khai và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải anh T xác nhận vẫn còn tình cảm với chị T, tuy nhiên bản thân anh cũng không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng và anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 6/2016 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được và tại phiên tòa anh T thay đổi quan điểm chị T xin ly hôn anh đồng ý thuận tình ly hôn, nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị T và anh T là phù hợp.

Về con chung: Xét thấy tại phiên tòa cũng như phần tranh luận tại phiên tòa hai bên đều có đủ điều kiện về tài chính, nhà ở để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Vì vậy giao cho anh Bùi Xuân T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Bùi Quang A**, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2006 và chị Nguyễn Vân Thùy A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Thùy A, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2010. Chị T và anh T không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung cho nhau. Xét thấy việc giao cho mỗi người trực tiếp nuôi một con chung là phù hợp với quy định của pháp luật, cũng phù hợp với nguyện vọng theo bản tự khai của hai cháu.

Về tài sản chung và nhà ở: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo chỗ ở, không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

Về khoản nợ: Chị T và anh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau. Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị T và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39: Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị **Nguyễn Vân Thùy A** và anh **Bùi Xuân T**.

2. Về con chung:

Giao cháu **Bùi Quang A**, sinh ngày 23 tháng 6 năm 2006 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu **Bùi Thùy A**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 2010 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị T và anh T không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con chung cho nhau và có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Hai bên tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo chỗ ở, không có khiếu kiện hay thắc mắc gì.

Về khoản nợ: Chị T và anh T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Vân Thùy A phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **7734** ngày 17 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, chị T và anh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12 tháng 12 năm 2017.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Long

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường C, quận B, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.